



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH
THỦY HẢI SẢN SÀI GÒN

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 201
(đã được kiểm toán)

A member of  HLB International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 29
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn tiền thân là Công ty Kinh doanh Thủy hải sản trực thuộc Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn. Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Kinh doanh Thủy hải sản theo Quyết định số 2399/QĐ-UBND ngày 26 tháng 05 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103005759 đăng ký lần đầu ngày 20/12/2006 và thay đổi lần thứ sáu ngày 07/09/2012 (thay đổi đăng ký kinh doanh sang số 0300523755) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 4-6-8 Đường số 1A, KCN Tân Tạo, Q. Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Phát Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Lâm Vinh Huy	Ủy viên
Ông Trương Tiến Dũng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Đào Quốc Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Minh Vương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Nguyệt Ánh	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Ngọc Nga	Trưởng ban
Ông Phạm Minh Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Trí Hiếu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trương Tiến Dũng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn được lập ngày 28 tháng 02 năm 2014, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã mô tả trong Thuyết minh 1 về đặc điểm hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty: đến thời điểm 31/12/2013 Công ty đang lỗ lũy kế là 355.122.081.600 VND làm âm nguồn vốn chủ sở hữu 265.290.259.299 VND, và tại thời điểm này, các khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 321.039.919.764 VND; Các vấn đề này ảnh hưởng đến khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty nhưng Ban Giám đốc Công ty vẫn lập báo cáo dựa trên giả định về hoạt động liên tục.

Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán các khoản nợ khó đòi chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ bao gồm: Nợ phải thu khách hàng là 71.558.638.277 VND; công nợ trả trước cho người bán là 5.650.000.000 VND và nợ phải thu khác là 34.767.963.198 VND. Toàn bộ số công nợ này đã được trích lập dự phòng 100%.

Trong số dư các khoản công nợ phải trả khác tại thời điểm 31/12/2013 có khoản công nợ phát sinh ở giai đoạn Công ty Nhà nước trước cổ phần hóa là 4.081.530.425 VND đang chờ quyết toán nên không có đối chiếu. Với các thủ tục đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính.

Ý kiến ngoại trừ của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 32 trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính trong đó mô tả về nợ tiềm tàng: Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty còn nợ vay Ngân hàng TMCP Phương Nam - Chi nhánh Chợ Lớn 5.833 lượng vàng SJC với giá trị ghi sổ kế toán là 103.010.780.000 VND. Do quy định của kế toán hiện hành chưa hướng dẫn về đánh giá lại cuối năm đối với khoản vay bằng vàng nên Công ty chưa phản ánh giá trị đánh giá lại khoản vay bằng vàng nêu trên vào báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Tuy nhiên nếu tính số lượng vàng còn nợ theo giá vàng được Bên cho vay niêm yết tại ngày 31/12/2013 thì số tiền chênh lệch tăng so với giá trị nợ vay ghi sổ kế toán là 99.977.620.000 VND (xem thêm tại Thuyết minh số 14 và số 32 của Báo cáo tài chính đính kèm). Ý kiến ngoại trừ của kiểm toán viên nêu trên của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-2013-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thái

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1623-2013-002-1

0-0
H
NH
TOÁ
0-0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		87.932.011.164	76.237.975.682
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	38.028.371.845	22.378.594.886
111	1. Tiền		2.028.371.845	2.378.594.886
112	2. Các khoản tương đương tiền		36.000.000.000	20.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		21.286.809.667	24.839.120.074
131	1. Phải thu của khách hàng	4	84.845.217.396	84.145.791.184
132	2. Trả trước cho người bán	5	13.010.188.065	7.039.978.679
135	5. Các khoản phải thu khác	6	35.295.356.138	35.916.034.359
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	7	(111.863.951.932)	(102.262.684.148)
140	IV. Hàng tồn kho	8	27.578.104.194	28.280.818.101
141	1. Hàng tồn kho		27.829.935.553	29.991.295.848
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(251.831.359)	(1.710.477.747)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.038.725.458	739.442.621
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		350.849.816	19.034.094
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	115.609.049	96.711.616
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	10	572.266.593	623.696.911
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		57.041.902.318	61.593.062.579
220	II. Tài sản cố định		40.203.510.961	44.698.027.092
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	39.994.658.732	44.367.321.535
222	- Nguyên giá		93.031.502.580	91.981.947.968
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(53.036.843.848)	(47.614.626.433)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	208.852.229	330.705.557
228	- Nguyên giá		365.560.000	365.560.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(156.707.771)	(34.854.443)
260	V. Tài sản dài hạn khác		16.838.391.357	16.895.035.487
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	16.785.391.357	16.895.035.487
268	3. Tài sản dài hạn khác		53.000.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		144.973.913.482	137.831.038.261

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

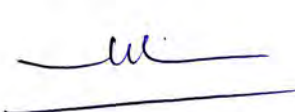
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		410.264.172.781	385.488.954.525
310	I. Nợ ngắn hạn		408.971.930.928	384.070.339.672
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	206.010.780.000	206.010.780.000
312	2. Phải trả người bán		14.104.862.126	3.026.410.222
313	3. Người mua trả tiền trước		4.491.139.202	4.394.920.461
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	99.872.491	222.159.609
315	5. Phải trả người lao động		6.991.668.111	2.241.114.411
316	6. Chi phí phải trả	16	1.102.358.382	1.299.093.211
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	176.154.505.572	166.859.116.714
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		16.745.044	16.745.044
330	II. Nợ dài hạn		1.292.241.853	1.418.614.853
333	3. Phải trả dài hạn khác		1.292.241.853	1.418.614.853
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(265.290.259.299)	(247.657.916.264)
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	(265.290.259.299)	(247.657.916.264)
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		88.000.000.000	88.000.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.621.017.335	1.621.017.335
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		210.804.966	210.804.966
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(355.122.081.600)	(337.489.738.565)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>144.973.913.482</u>	<u>137.831.038.261</u>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		1.909,03	61.126,28

Người lập biểu



Đoàn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Phạm Nguyệt Ánh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Trưởng Giám đốc



Trương Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm	
			2013	2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	182.197.684.950	149.117.321.905
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	1.876.137.597	2.073.746.844
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	180.321.547.353	147.043.575.061
11	4. Giá vốn hàng bán	23	137.904.837.346	113.914.265.247
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.416.710.007	33.129.309.814
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.673.293.538	2.681.222.863
22	7. Chi phí tài chính	25	12.582.336.107	47.873.270.372
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.575.944.953	47.802.011.973
24	8. Chi phí bán hàng	26	22.616.942.156	19.949.692.302
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	26.584.331.605	13.239.303.399
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(16.693.606.323)	(45.251.733.396)
31	11. Thu nhập khác	28	480.510.423	1.022.689.565
32	12. Chi phí khác	29	1.419.247.134	48.989.175
40	13. Lợi nhuận khác		(938.736.711)	973.700.390
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(17.632.343.034)	(44.278.033.006)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(17.632.343.034)	(44.278.033.006)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(2.004)	(5.032)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014


Tổng Giám đốc



Đoàn Thị Thu Hà

Phạm Nguyệt Ánh




 Trương Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		209.893.618.459	162.587.832.359
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(160.693.834.790)	(125.163.763.674)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(28.115.539.300)	(29.274.974.644)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(30.000.000)	(150.606.913)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(44.479.136)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.056.768.084	7.033.305.965
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.764.752.391)	(15.031.113.406)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>17.346.260.062</i>	<i>(43.799.449)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.428.167.504)	(3.155.121.314)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		260.909.090	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.434.292.316	1.881.593.043
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(1.732.966.098)</i>	<i>(1.273.528.271)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(4.000.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>-</i>	<i>(4.000.000.000)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>15.613.293.964</i>	<i>(5.317.327.720)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		22.378.594.886	27.709.424.937
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		36.482.995	(13.502.331)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>38.028.371.845</u>	<u>22.378.594.886</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc

Đoàn Thị Thu Hà

Phạm Nguyệt Ánh



Trương Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn tiền thân là Công ty Kinh doanh Thủy hải sản trực thuộc Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn. Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Kinh doanh Thủy hải sản theo Quyết định số 2399/QĐ-UBND ngày 26 tháng 05 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 4-6-8 Đường số 1A, KCN Tân Tạo, Q. Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 88.000.000.000 đồng; tương đương 8.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Xí nghiệp Đông lạnh Thăng Lợi	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh
- Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm Thủy sản Chợ Lớn	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh
- Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm Thủy sản Bình Thới	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh
- Xí nghiệp thu mua cung ứng Nông hải sản xuất khẩu	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh
- Xí nghiệp Kinh doanh nuôi trồng Thủy sản	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh
- Trung tâm Kinh doanh và Dịch vụ APT	Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh
- Xưởng chế biến Hải sản	153 Lương Thế Vinh, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Tp. HCM

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Nuôi trồng thủy sản;
- Mua bán vật tư phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; mua bán gas NH₃; mua bán bao bì, panel nhựa xốp; mua bán thiết bị, máy móc, vật tư, nguyên liệu ngư lưới cụ;
- Ăn uống. Kinh doanh ăn uống các mặt hàng thủy hải sản tươi sống và chế biến. Dịch vụ ăn uống;
- Mua bán xe máy, phương tiện vận tải chuyên dụng;
- Mua bán rượu;
- Sân Tennis, ca nô lướt ván, chèo thuyền, câu cá giải trí;
- Cho thuê kho, bãi. Dịch vụ bảo quản hàng đông lạnh xuất khẩu;
- Sửa chữa cơ điện lạnh;
- Mua bán thủy hải sản; mua bán thực phẩm; công nghệ phẩm; nông sản;
- Chế biến thủy hải sản; chế biến nước mắm, nước chấm;
- Sản xuất thức ăn gia súc;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Mua bán thức ăn gia súc; mua bán thực phẩm; nông sản;
- Sản xuất nước đá; sản xuất gaz NH3;
- Gia công hàng may mặc;
- Gia công các sản phẩm bằng kim loại; gia công lắp ráp các nhà kho chứa, kho lạnh, khung nhà tiền chế;
- Sản xuất các loại cầu kiện từ panel nhựa xốp; các loại vách ngăn cách nhiệt, các tấm trần bằng cầu kiện panel và tole tráng nhựa, các loại bao bì, các loại hộp thực phẩm và thức ăn nhựa bằng nhựa xốp;
- Mua bán xăng, dầu, nhớt các loại;
- Mua bán cầu kiện, thiết bị lạnh; kim khí, điện máy, vật tư phục vụ sản xuất; mua bán thiết bị, máy móc, vật tư, nguyên liệu ngư lưới cụ;
- Mua bán thiết bị, máy móc, vật tư, nguyên liệu ngư lưới cụ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: nhà nghỉ); massage, xông hơi;
- Mua bán thủy hải sản; xe máy, phương tiện vận tải chuyên dùng, thực phẩm, công nghệ phẩm, nông sản, vật tư phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; gas NH3; bao bì, panel nhựa xốp; thiết bị, máy móc, vật tư, nguyên liệu ngư lưới cụ, rượu, kim khí, điện máy, cầu kiện, thiết bị lạnh, vật tư phục vụ sản xuất;
- Mua bán kim khí, điện máy;
- Buôn bán gạo: mua bán thực phẩm; nông sản; ;
- Kinh doanh Bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Đến thời điểm 31/12/2013 Công ty đang lỗ lũy kế là 355.122.081.600 VND làm âm nguồn vốn chủ sở hữu 265.290.259.299 VND và tại thời điểm này, các khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 321.039.919.764 VND. Các yếu tố này ảnh hưởng đến khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty. Ban Giám đốc Công ty đang lên kế hoạch tái cơ cấu lại vốn vay, chuyển khoản nợ thành vốn góp và phát hành thêm cổ phiếu cùng với sự hỗ trợ của các chủ sở hữu để giúp cho công ty tiếp tục hoạt động và do vậy Ban Giám đốc vẫn lập báo cáo dựa trên giả định về hoạt động liên tục.

2 .CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 .Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 .Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính.
- Thay đổi thời gian trích khấu hao đối với một số loại tài sản sau: máy móc thiết bị tăng từ 03 - 05 năm lên 06 - 07 năm.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

006
ẢNH
TNH
M TO
3C
PHỐC

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	96.526.000	25.165.000
Tiền gửi ngân hàng	1.931.845.845	2.353.429.886
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	36.000.000.000	20.000.000.000
	38.028.371.845	22.378.594.886

(1) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sacombank - Phòng giao dịch quận 1, TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Hồ Chí Minh với lãi suất 7,00%/năm.

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công nợ khó đòi đã lập dự phòng	71.558.638.277	71.854.065.102
Công ty Cổ phần Bảo Vinh (1)	50.793.016.862	50.793.016.862
H & S Seafood Trading Inc	1.481.596.441	1.481.596.441
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Chợ Lớn (**)	3.370.072.024	3.370.072.024
DNTN TM Thủy Sản Trung Nam (*)	1.891.453.600	1.891.453.600
Công ty TNHH Kinh doanh thủy sản Trung Dũng (*)	186.234.787	186.234.787
Công ty TNHH MT (*)	302.500.000	302.500.000
Công ty TNHH Sản xuất thương mại IMEE (**)	195.592.351	195.592.351
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Đông Nam Á (*)	596.250.000	596.250.000
Công ty TNHH Thủy hải sản Quốc Mỹ (*)	106.304.555	106.304.555
Ông Phạm Quốc Việt	119.600.809	119.600.809
S.RUAMTHAI CO.,LTD	529.694.535	529.694.535
Ông Hồ Hữu Trí	7.659.225.191	7.659.225.191
Công ty Cổ phần Hùng Vương (Mỹ Tho) (*)	-	252.014.000
Ông Hồ Văn Vàng	2.591.340.517	2.591.340.517
Công ty TNHH Basa Mêkong (*)	647.808.000	647.808.000
Ông Hồ Khánh Lư (**)	492.322.559	492.322.559
Ông Hồ Văn Đồng (*)	335.211.171	342.211.171
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Minh Cường	152.482.374	152.482.374
Ông Phạm Minh Dũng (*)	107.932.501	107.932.501
Cơ Sở Ngô Tấn Long (*)	-	36.412.825
Công nợ luân chuyển khác	13.286.579.119	12.291.726.082
	84.845.217.396	84.145.791.184

(1) Khoản phải thu của Công ty Cổ phần Bảo Vinh (trước đây là Công ty TNHH Bảo Vĩnh) tính đến thời điểm 31/12/2013 là 50.793.016.862 VND. Đây là khoản nợ phải thu có rủi ro trong việc thu hồi đã được Trung tâm trọng tài Thương mại TP Hồ Chí Minh hòa giải theo Quyết định số 04/2008/QĐ-TT-HGT ngày 29/10/2008. Tuy nhiên Công ty đánh giá khoản nợ này khó có khả năng thu hồi nên đã quyết định trích lập dự phòng 100% trong năm 2008.

(*) Đang thi hành án theo Quyết định của Tòa án.

(**) Đã khởi kiện.

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ông Trần Văn Minh (*)	2.900.000.000	2.900.000.000
Ông Bùi Văn Tùng (*)	2.300.000.000	2.300.000.000
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Việt Long (*)	450.000.000	450.000.000
CN Tổng C.ty Xây dựng - Công nghiệp VN tại Miền Nam	-	1.169.785.695
Cửa hàng Gia Định Quán Quận 1	4.975.743.024	-
Các đối tượng khác	2.384.445.041	220.192.984
	13.010.188.065	7.039.978.679

(*) Các khoản công nợ khó đòi đã trích lập dự phòng 100%

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	84.150.622	30.998.469
Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	247.693.056	330.082.418
Phải thu Ông Trương Văn Ruông (*)	7.845.270.151	7.845.270.151
Phải thu Ông Võ Lương Phương Trọng (*)	7.485.233.856	7.545.233.856
Phải thu Ông Phan Trọng Hiệp (*)	6.752.377.240	6.752.377.240
Phải thu Ông Trần Văn Tạo (*)	791.291.788	811.291.788
Phải thu Ông Trần Văn Út (*)	2.549.673.775	2.549.673.775
Phải thu Ông Bùi Văn Tùng (*)	1.581.495.000	1.581.495.000
Phải thu Ông Trần Văn Minh (*)	1.622.666.667	1.622.666.667
Phải thu Công ty Thái Sơn (*)	653.763.334	653.763.334
Phải thu Công ty TNHH Toàn Sáng (*)	784.375.186	784.375.186
Phải thu Ông Bùi Minh Thành (*)	108.872.760	108.872.760
Phải thu Ông Nguyễn Lương Tri (*)	553.999.992	553.999.992
Phải thu Ông Nguyễn Minh Hoàng (*)	72.078.156	106.735.156
Phải thu Ông Nguyễn Thuận Hải (*)	633.526.073	633.526.073
Phải thu Ông Phạm Văn Tuấn (*)	133.615.303	173.615.303
Phải thu Ông Trần Văn Năm Nhã (*)	719.479.734	719.479.734
Phải thu Ông Trần Văn Tư (*)	655.338.198	655.338.198
Phải thu Ông Trần Văn Thi & Nguyễn Văn Du (*)	647.462.734	647.462.734
Phải thu Lê Thị Minh Hiếu (*)	208.756.990	208.756.990
Phải thu Công trình Nhà máy Chế biến Tân Tạo	-	521.022.906
Phải thu Ông Trần Hoàng Anh (*)	454.377.775	454.377.775
Phải thu Ông Vũ Tuấn Nguyên (*)	276.729.033	234.067.451
Phải thu Nguyễn Hữu Hồ (*)	99.261.998	-
Phải thu Tô Văn Tài (*)	25.667.912	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội của CBCNV	49.376.870	120.653.652
Phải thu Tổng Công ty TM Sài Gòn	112.649.543	-
Phải thu về tạm ứng án phí	135.442.084	-
Phải thu khác	10.730.308	270.897.751
	35.295.356.138	35.916.034.359

(*) Các khoản công nợ khó đòi đã lập dự phòng

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng	71.558.638.277	71.854.065.102
Trả trước cho người bán	5.650.000.000	5.650.000.000
Phải thu khác	34.655.313.655	24.758.619.046
	<u>111.863.951.932</u>	<u>102.262.684.148</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.096.288.768	5.693.747.730
Công cụ, dụng cụ	1.496.000	67.040.846
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.316.783.749	4.273.530.976
Thành phẩm	15.308.885.715	19.717.898.572
Hàng hoá	106.481.321	239.077.724
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(251.831.359)	(1.710.477.747)
	<u>27.578.104.194</u>	<u>28.280.818.101</u>

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: toàn bộ HTK
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 1.458.646.388 VND

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	67.117.221	13.951.927
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	10.656.154	44.924.015
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	37.835.674	37.835.674
	<u>115.609.049</u>	<u>96.711.616</u>

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	572.266.593	552.464.151
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	71.232.760
	<u>572.266.593</u>	<u>623.696.911</u>

II . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	38.723.196.881	41.833.039.222	6.854.779.109	340.100.425	4.230.832.331	91.981.947.968
Số tăng trong năm	2.590.746.336	1.106.321.168	780.861.473	-	-	4.477.928.977
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.590.746.336	1.106.321.168	780.861.473	-	-	4.477.928.977
Số giảm trong năm	(1.867.940.044)	(930.496.248)	(432.201.682)	(86.076.705)	(111.659.686)	(3.428.374.365)
- Giảm khác	(1.867.940.044)	-	-	-	-	(1.867.940.044)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(289.999.600)	-	-	(289.999.600)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	-	(930.496.248)	(142.202.082)	(86.076.705)	(111.659.686)	(1.270.434.721)
Số dư cuối năm	39.446.003.173	42.008.864.142	7.203.438.900	254.023.720	4.119.172.645	93.031.502.580
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.009.192.404	28.858.623.939	4.744.739.751	280.995.377	2.721.074.962	47.614.626.433
Số tăng trong năm	1.980.531.109	3.869.086.010	679.375.454	14.377.789	265.764.588	6.809.134.950
- Khấu hao trong năm	1.980.531.109	3.869.086.010	679.375.454	14.377.789	265.764.588	6.809.134.950
Số giảm trong năm	-	(823.642.061)	(404.740.118)	(80.675.765)	(77.859.591)	(1.386.917.535)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(289.999.600)	-	-	(289.999.600)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	-	(823.642.061)	(114.740.518)	(80.675.765)	(77.859.591)	(1.096.917.935)
Số dư cuối năm	12.989.723.513	31.904.067.888	5.019.375.087	214.697.401	2.908.979.959	53.036.843.848
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	27.714.004.477	12.974.415.283	2.110.039.358	59.105.048	1.509.757.369	44.367.321.535
Tại ngày cuối năm	26.456.279.660	10.104.796.254	2.184.063.813	39.326.319	1.210.192.686	39.994.658.732

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Toàn bộ TS của công ty đã được thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng



12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	365.560.000	365.560.000
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	365.560.000	365.560.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	34.854.443	34.854.443
Số tăng trong năm	121.853.328	121.853.328
- <i>Khấu hao trong năm</i>	121.853.328	121.853.328
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	156.707.771	156.707.771
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	330.705.557	330.705.557
Tại ngày cuối năm	208.852.229	208.852.229

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Số dư đầu năm	16.895.035.487	16.708.572.894
Số tăng trong năm	1.134.109.051	838.247.435
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(912.392.009)	(651.784.842)
Giảm khác	(331.361.172)	-
Số dư cuối năm	16.785.391.357	16.895.035.487
Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Tạo	12.032.683.056	12.397.292.304
Chi phí thuê quầy Kinh doanh tại Chợ Bình Điền chưa phân bổ	3.913.040.383	3.887.641.396
Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa chờ phân bổ	839.667.918	610.101.787
	16.785.391.357	16.895.035.487

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn		
- Ngân hàng TMCP Phương Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	206.010.780.000	206.010.780.000
	206.010.780.000	206.010.780.000

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

Số dư tại ngày 31/12/2013 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

1.1 Hợp đồng tín dụng số 011/01/09 ngày 08/01/2009, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 103 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng từ ngày 08/01/2009 đến 08/01/2010, hợp đồng này đã quá hạn thanh toán nhưng Công ty chưa có khả năng trả nợ cho ngân hàng;
- Lãi suất cho vay: 12%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: bằng toàn bộ tài sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp tài sản số 009/HĐTC.2009 ngày 08/01/2009;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 103 tỷ đồng.

1.2 Hợp đồng tín dụng số 009/01/09 ngày 08/01/2009, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 5.833 lượng vàng SJC tương ứng với số tiền 103.010.780.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng từ ngày 08/01/2009 đến 08/01/2010, hợp đồng này đã quá hạn thanh toán nhưng Công ty chưa có khả năng trả nợ cho ngân hàng;
- Lãi suất cho vay: 12%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng toàn bộ tài sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp tài sản số 009/HĐTC.2009 ngày 08/01/2009;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.833 lượng vàng SJC tương đương 103.010.780.000 đồng.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	87.168.973
Thuế Thu nhập cá nhân	99.872.491	39.249.611
Thuế Tài nguyên	-	148.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	20.169.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	75.424.025
	99.872.491	222.159.609

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền điện, nước	524.554.644	485.808.518
Chi phí chiết khấu thanh toán	564.303.738	795.078.684
Chi phí thuê máy móc	13.500.000	14.805.000
Chi phí phải trả khác	-	3.401.009
	1.102.358.382	1.299.093.211

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	85.900.000
Phải trả về cổ phần hoá	11.267.612.814	11.267.612.814
Phải trả cổ tức cho cổ đông	2.055.861.900	2.056.531.900
Phải trả Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn	24.799.354.131	24.799.354.131
Phải trả Ngân hàng TMCP Phương Nam về lãi tiền vay VND	46.534.866.667	34.273.533.334
Phải trả Ngân hàng TMCP Phương Nam về lãi tiền vay vàng	86.629.414.800	86.344.803.180
Phải trả về kinh phí ngành (*)	600.778.835	600.778.835
Phải trả về tài sản bàn giao của TCT Thương mại Sài Gòn (*)	3.396.720.854	3.396.720.854
Phải trả về Tài sản cố định Nhà máy Tân Tạo tạm tăng (*)	-	3.207.454.095
Phải trả Sở Tài chính về di dời chợ Xóm Củi và sân cá 50 (*)	240.931.000	240.931.000
Phải trả Trung tâm kinh doanh thủy sản APT (*)	208.594.004	208.594.004
Trích nộp Tổng Công ty - Quỹ Phúc Lợi (*)	81.697.182	81.697.182
Kinh phí di dời (*)	68.034.000	68.034.000
Phải trả về Công trình Nhà máy CB Tân Tạo (*)	-	7.212.000
Phải trả Công ty TPĐLXK Sài Gòn (*)	74.931.310	74.931.310
Phải trả của Cửa hàng Cầu Ông Lãnh (*)	10.622.075	10.622.075
Phải trả Công đoàn Công ty	134.680.000	69.032.000
Phải trả, phải nộp khác	50.406.000	65.374.000
	176.154.505.572	166.859.116.714

(*) Các khoản công nợ phải trả thuộc giai đoạn công ty Nhà nước trước cổ phần hóa chưa quyết toán.

18 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả về tiền nhận ký quỹ thuê mặt bằng, thuê kho lạnh	1.292.241.853	1.418.614.853
	1.292.241.853	1.418.614.853

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển		Quý dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND			VND		VND		VND		
Số dư đầu năm trước	88.000.000.000		1.102.533.401	1.621.017.335	1.621.017.335	210.804.966	(293.211.705.559)	(202.277.349.857)		VND
Lãi/lỗ trong năm trước	-		-	-	-	-	(44.278.033.006)	(44.278.033.006)		
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-		(1.102.533.401)	-	-	-	-	(1.102.533.401)		
Số dư cuối năm trước	88.000.000.000		-	1.621.017.335	1.621.017.335	210.804.966	(337.489.738.565)	(247.657.916.264)		
Lãi/lỗ trong năm này	-		-	-	-	-	(17.632.343.035)	(17.632.343.035)		
Số dư cuối năm nay	88.000.000.000		-	1.621.017.335	1.621.017.335	210.804.966	(355.122.081.600)	(265.290.259.299)		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Tỷ lệ		Đầu năm		Tỷ lệ (%)
	VND		(%)		VND		
Vốn góp của Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn	26.401.980.000		30,00%		26.401.980.000		30,00%
Vốn góp của ông Trần Phát Minh	32.076.020.000		36,45%		32.076.020.000		36,45%
Vốn góp của ông Tạ Bá Thuyết	5.000.000.000		5,68%		5.000.000.000		5,68%
Vốn góp của cổ đông khác	24.522.000.000		27,87%		24.522.000.000		27,87%
	88.000.000.000		100%		88.000.000.000		100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	88.000.000.000	88.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	88.000.000.000	88.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	88.000.000.000	88.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.800.000	8.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.800.000	8.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.800.000	8.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.800.000	8.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.800.000	8.800.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ công ty

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.621.017.335	1.621.017.335
Quỹ dự phòng tài chính	210.804.966	210.804.966
	1.831.822.301	1.831.822.301

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	129.356.907.409	98.559.281.634
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.840.777.541	50.558.040.271
	182.197.684.950	149.117.321.905

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	256.613.555	-
Giảm giá hàng bán	401.291.910	42.542.466
Hàng bán bị trả lại	1.218.232.132	2.031.204.378
	1.876.137.597	2.073.746.844

22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	127.482.623.242	96.536.878.345
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	52.838.924.111	50.506.696.716
	180.321.547.353	147.043.575.061

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	111.588.303.757	83.825.281.286
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.775.179.977	30.082.821.720
Hoàn nhập/trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.458.646.388)	6.162.241
	137.904.837.346	113.914.265.247

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.351.902.954	2.211.678.461
Lãi trả chậm của các hộ nuôi trồng thủy hải sản	43.599.369	6.300.709
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	211.914.468	389.862.773
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	65.876.747	73.380.920
	2.673.293.538	2.681.222.863

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.575.944.953	47.802.011.973
Lãi mua hàng trả chậm	1.816.797	34.343.659
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.574.357	36.914.740
	12.582.336.107	47.873.270.372

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.863.230.617	883.048.761
Chi phí nhân công	5.945.593.979	5.286.639.691
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.967.873.230	1.950.220.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.517.483.614	5.447.179.298
Chi phí khác bằng tiền	8.322.760.716	6.382.603.864
	22.616.942.156	19.949.692.302

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	846.693	73.843.463
Chi phí nhân công	12.061.133.229	8.863.828.023
Chi phí khấu hao tài sản cố định	955.617.143	932.872.355
Thuế, phí, lệ phí	260.287.308	14.205.868
Chi phí dự phòng	9.601.267.784	105.089.002
Chi phí khác bằng tiền	3.705.179.448	3.249.464.688
	26.584.331.605	13.239.303.399

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	260.909.090	-
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	727.273
Thu nhập từ xử lý hàng thừa	-	41.959.878
Thu nhập từ hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	789.344.544
Thu nhập từ xử lý các khoản công nợ không phải trả	155.050.286	92.985.663
Thu nhập từ lãi vay quá hạn	57.333.184	-
Thu nhập khác	7.217.863	97.672.207
	480.510.423	1.022.689.565

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Các khoản tiền bị phạt	11.299.365	5.300.000
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	389.080.136	-
Xử lý công nợ của Công ty H&S Seafood Trading	942.570.971	-
Chi phí của các khoản công nợ đã được xử lý	10.578.597	12.733.946
Chi phí khác	65.718.065	30.955.229
	1.419.247.134	48.989.175

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(17.632.343.034)	(44.278.033.006)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(17.632.343.034)	(44.278.033.006)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.800.000	8.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.004)	(5.032)

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	38.028.371.845	-	22.378.594.886	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	120.140.573.534	(111.863.951.932)	120.061.825.543	(102.262.684.148)
	<u>158.168.945.379</u>	<u>(111.863.951.932)</u>	<u>142.440.420.429</u>	<u>(102.262.684.148)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			206.010.780.000	206.010.780.000
Phải trả người bán, phải trả khác			191.551.609.551	171.304.141.789
Chi phí phải trả			1.102.358.382	1.299.093.211
			<u>398.664.747.933</u>	<u>378.614.015.000</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và tương đương tiền	38.028.371.845	-	-	38.028.371.845
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.276.621.602	-	-	8.276.621.602
Cộng	46.304.993.447	-	-	46.304.993.447
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và tương đương tiền	22.378.594.886	-	-	22.378.594.886
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.799.141.395	-	-	17.799.141.395
Cộng	40.177.736.281	-	-	40.177.736.281

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	206.010.780.000	-	-	206.010.780.000
Phải trả người bán, phải trả khác	190.259.367.698	1.292.241.853	-	191.551.609.551
Chi phí phải trả	1.102.358.382	-	-	1.102.358.382
	397.372.506.080	1.292.241.853	-	398.664.747.933
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	-	206.010.780.000	-	206.010.780.000
Phải trả người bán, phải trả khác	169.885.526.936	1.418.614.853	-	171.304.141.789
Chi phí phải trả	1.299.093.211	-	-	1.299.093.211
	171.184.620.147	207.429.394.853	-	378.614.015.000

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NỢ TIỀM TÀNG

Khoản vay bằng vàng của Công ty với Ngân hàng TMCP Phương Nam - Chi nhánh Chợ Lớn có số dư tại 31/12/2013 là 5.833 lượng vàng SJC với giá trị là 103.010.780.000 VND; theo giá vàng bán tại Ngân hàng TMCP Phương Nam ngày 31/12/2013 là 34.800.000 VND/lượng thì tổng giá trị khoản vay phải trả là 202.988.400.000 VND; do đó nếu tính theo giá vàng hiện tại đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm thì Công ty có 1 khoản nợ tiềm tàng đối với khoản chênh lệch giá trả nợ vay bằng vàng này là 99.977.620.000 VND.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Mối quan hệ	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn/ Cổ đông lớn		
- Phải trả về cổ tức	1.965.713.000	1.965.713.000
- Phải trả khác	24.799.354.131	24.799.354.131

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1.201.033.000	1.584.630.000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

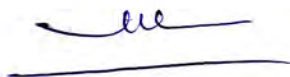
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đoàn Thị Thu Hà

Phạm Nguyệt Ánh

Trương Tiến Dũng